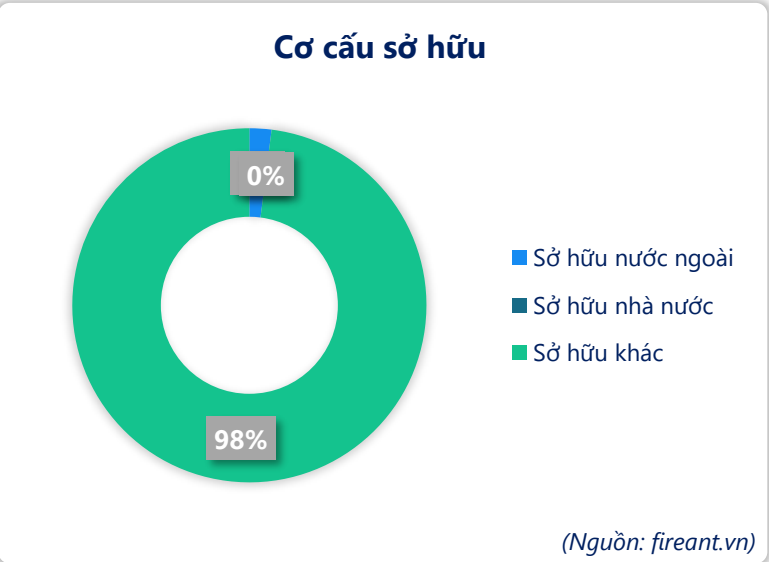
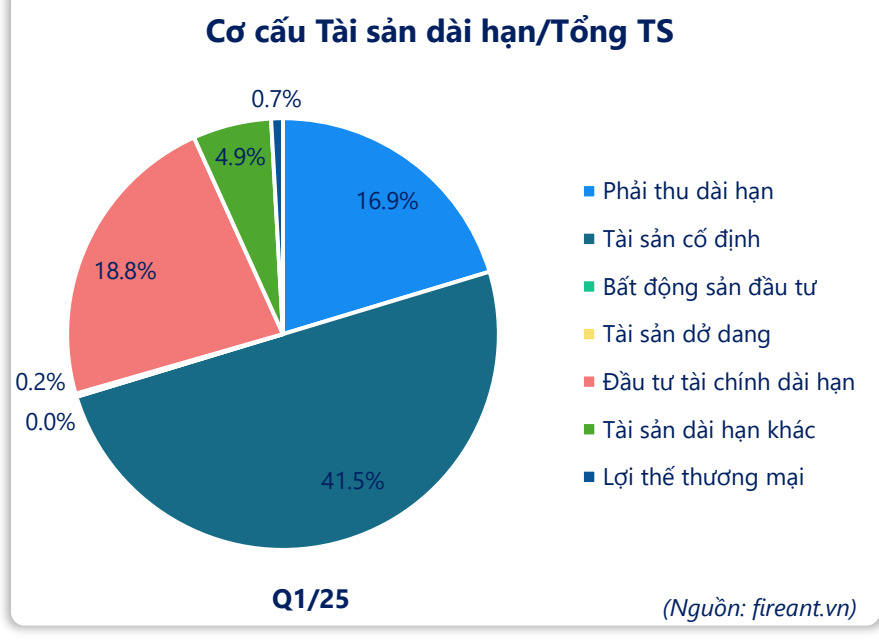
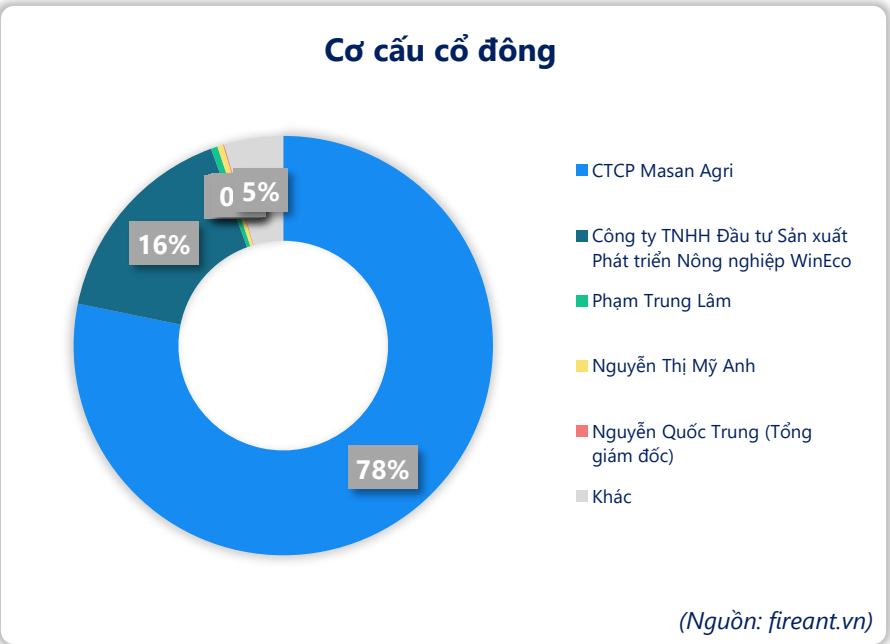
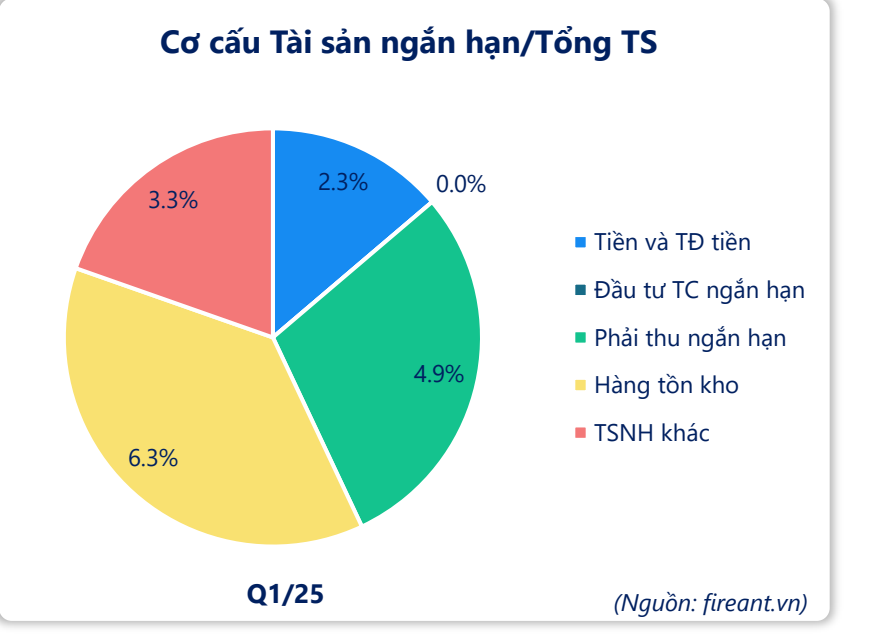
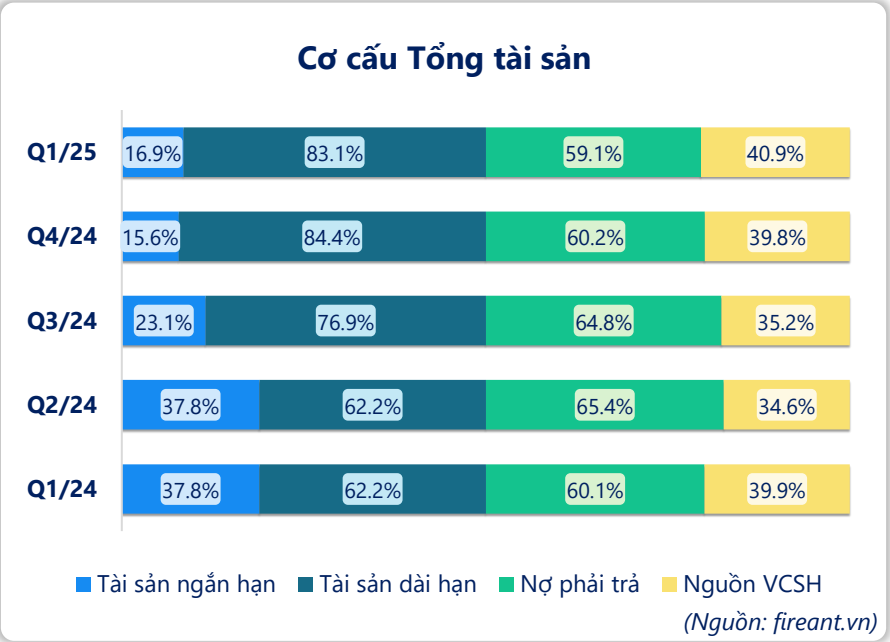


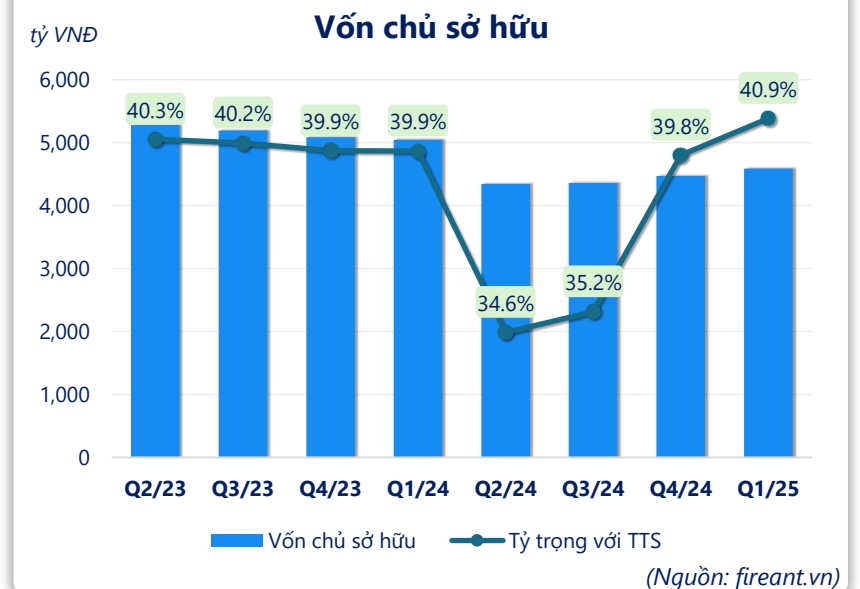
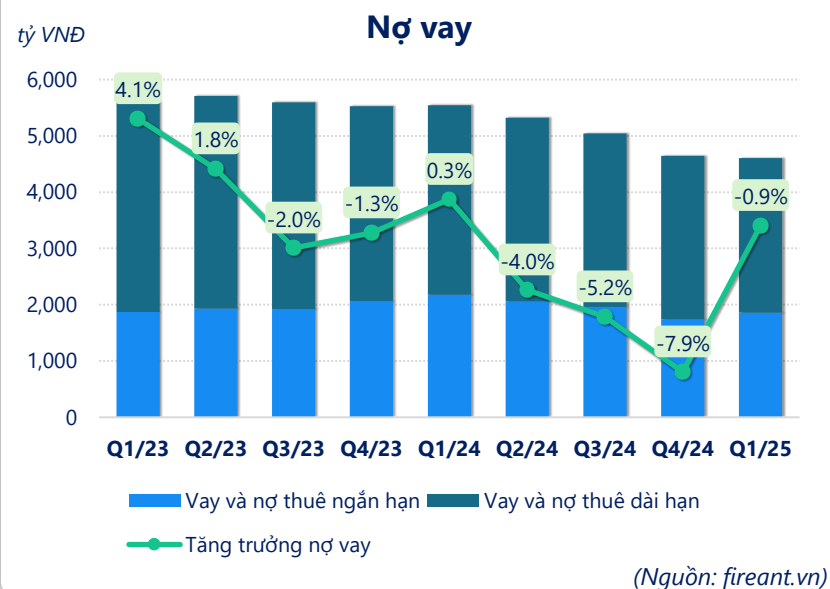
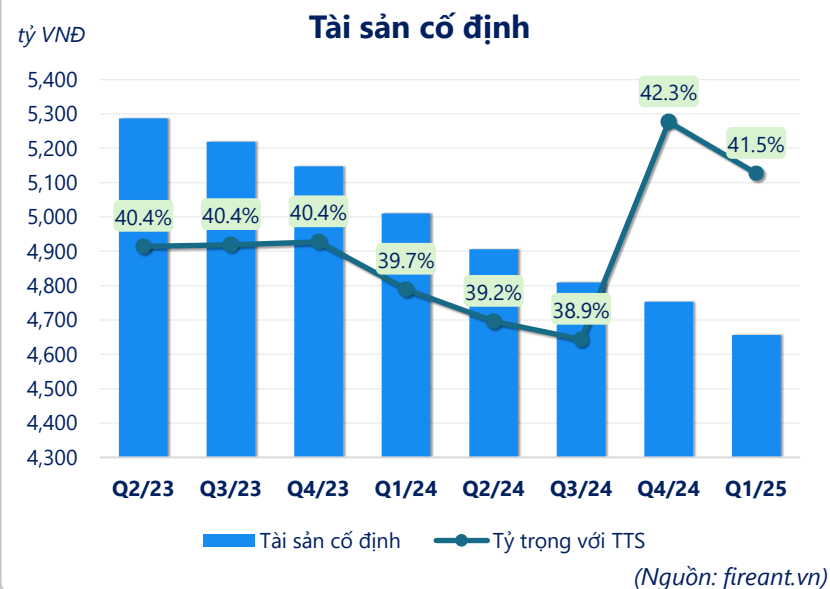
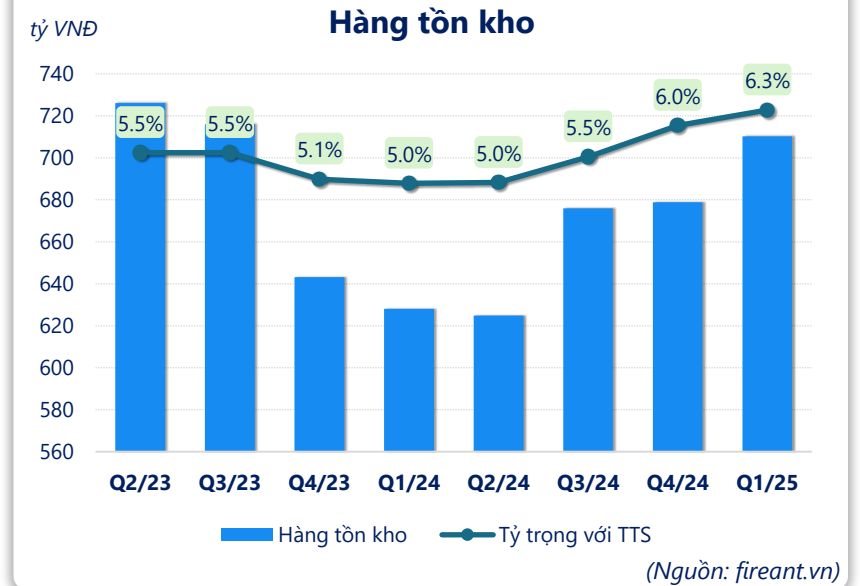
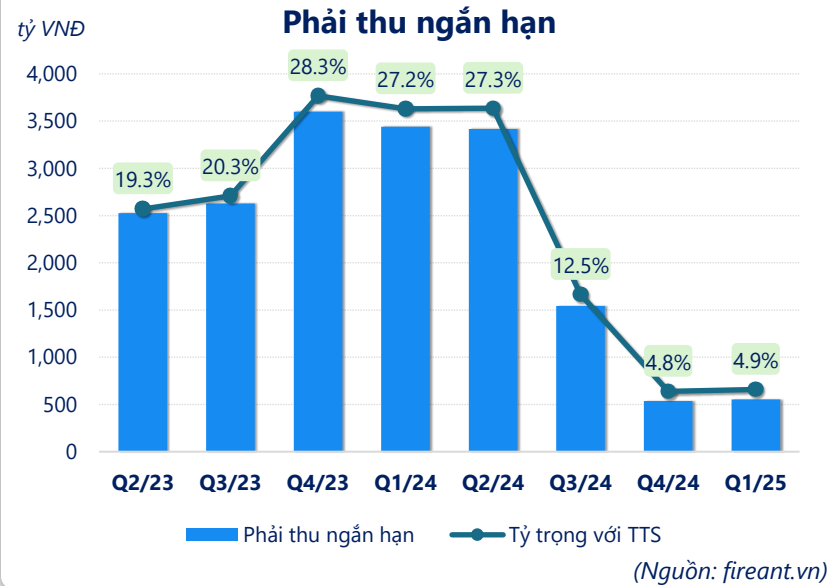
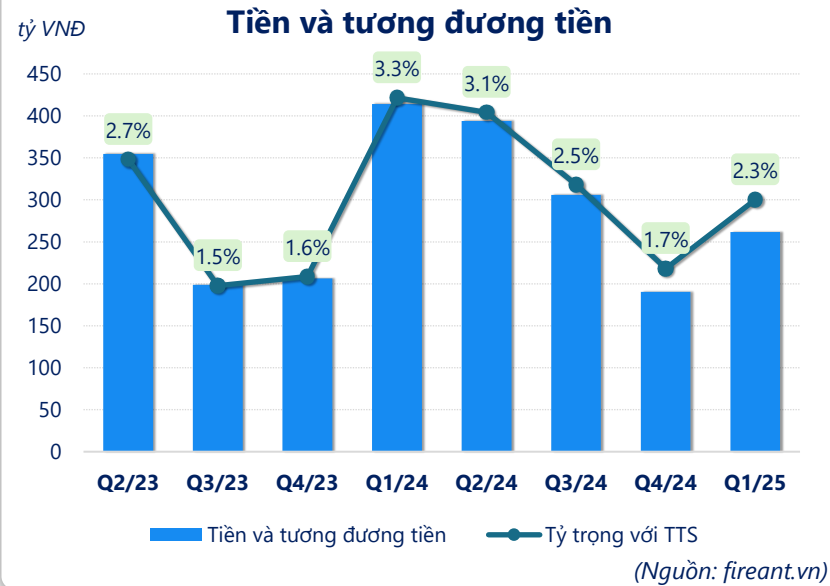
Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		30,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		22,800
SL cổ phiếu LH		329,052,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)		70,765
% sở hữu nước ngoài		2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,003
P/E		53.7
EPS		566

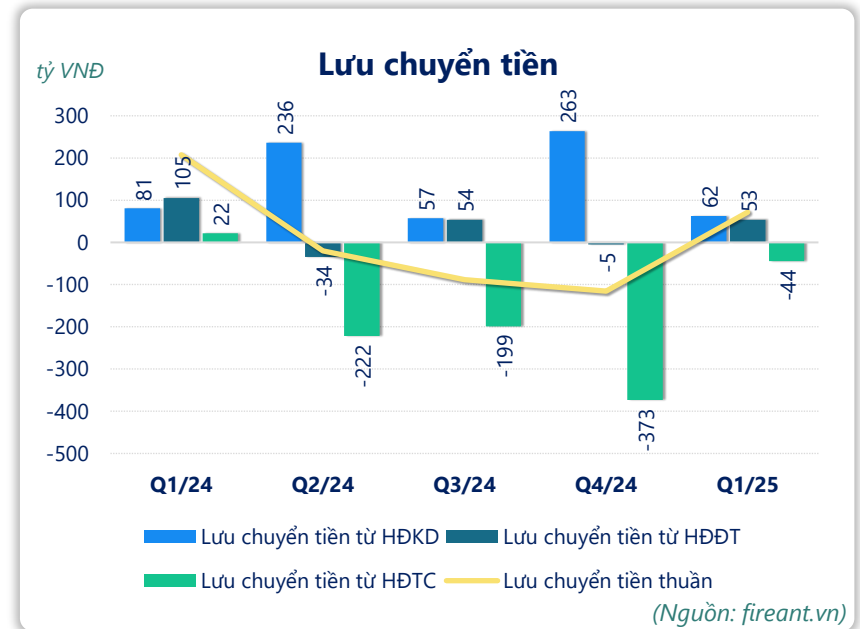
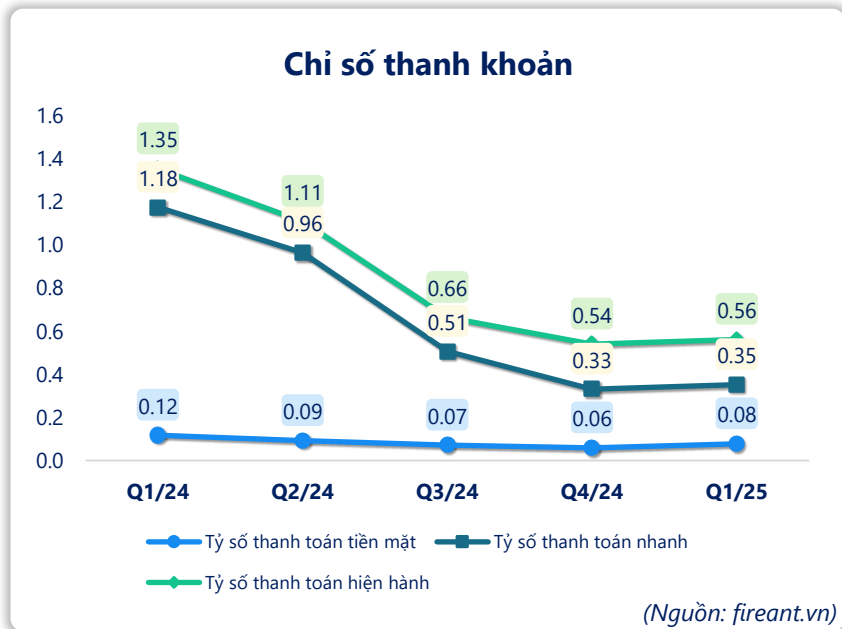
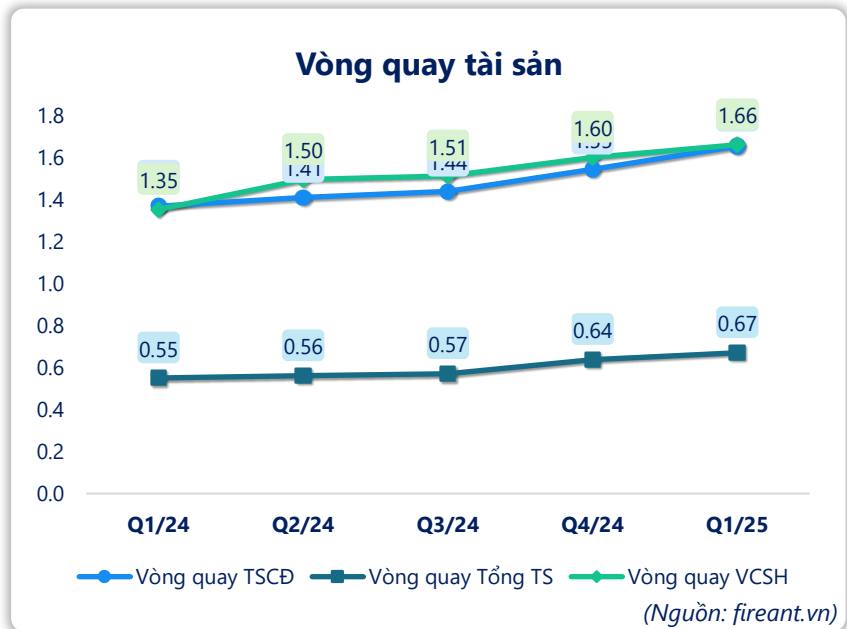
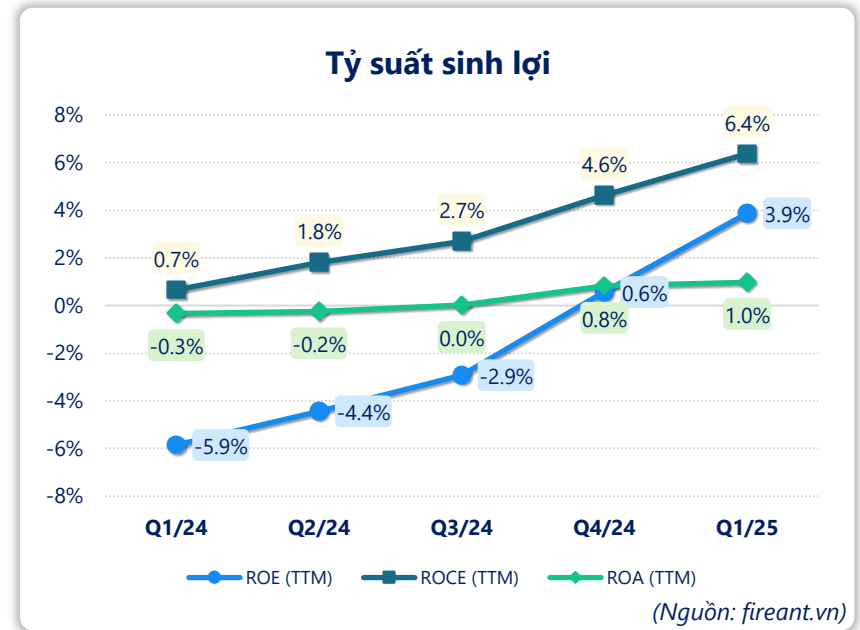
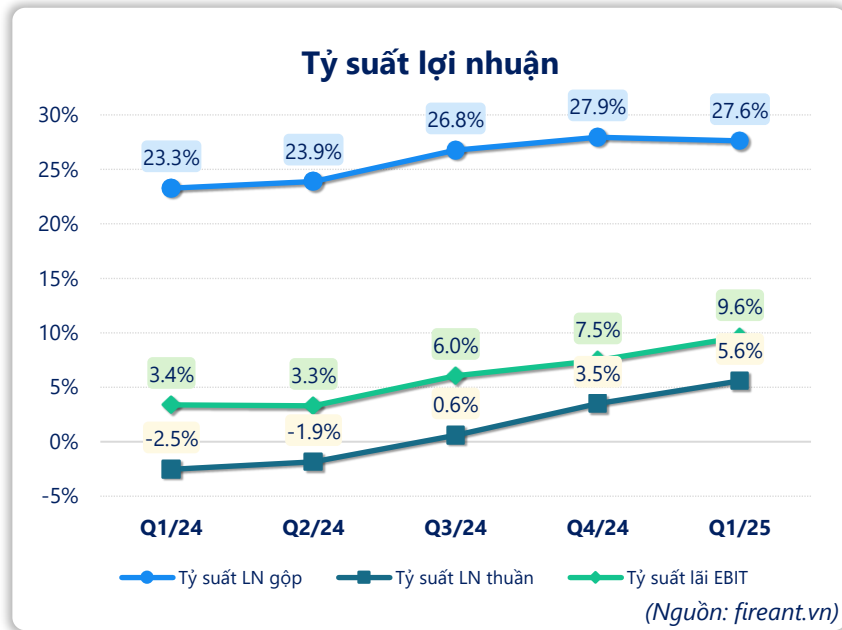
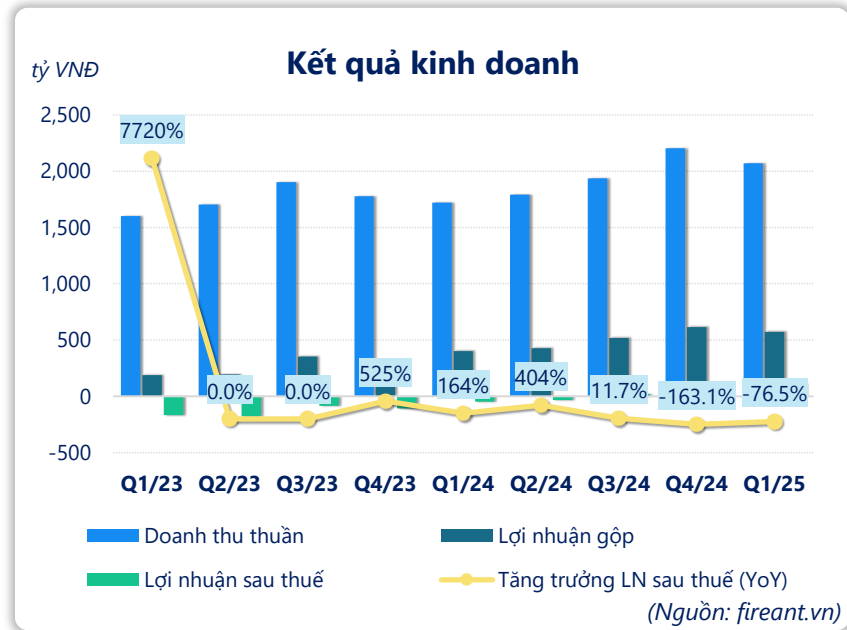
	YTD	1T	3T	6T
MML	26.1%	-3.2%	29.9%	17.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%



CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,218	11,229	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	1,900	1,753	8.4%
Tiền và tương đương tiền	262	190	37.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	555	538	3.2%
Hàng tồn kho	710	679	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	373	345	7.9%
Tài sản dài hạn	9,318	9,476	-1.7%
Phải thu dài hạn	1,895	1,948	-2.7%
Tài sản cố định	4,657	4,753	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.4	22.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,114	2,114	0.0%
Tài sản dài hạn khác	548	553	-0.8%
Lợi thế thương mại	82.1	85.7	-4.2%
Nợ phải trả	6,634	6,759	-1.9%
Nợ ngắn hạn	3,380	3,245	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,858	1,740	6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	586	636	-7.8%
Nợ dài hạn	3,254	3,514	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,748	2,908	-5.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,585	4,469	2.6%
Vốn chủ sở hữu	4,585	4,469	2.6%
Vốn điều lệ	3,291	3,291	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,720	1,790	1,936	2,204	2,070
Giá vốn hàng bán	1,319	1,363	1,418	1,588	1,499
Lợi nhuận gộp	400	428	518	616	571
Doanh thu HĐTC	60.6	60.3	63.1	61.8	143
Chi phí TC	108	99.0	96.8	98.0	88.0
Chi phí lãi vay	103	93.9	91.6	88.3	83.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	314	337	381	395	422
Chi phí QLDN	82.0	84.9	92.0	107	88.4
LN thuần từ HĐKD	-43.5	-33.3	11.4	77.1	116
Lợi nhuận khác	-0.93	-1.52	14.0	-0.60	0.11
LN trước thuế	-44.4	-34.8	25.5	76.5	116
Lợi nhuận sau thuế	-47.2	-32.3	19.5	85.3	116
LNST của CĐ cty mẹ	-42.8	-31.0	2.01	98.8	116

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.7	236	56.9	263	62.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	105	-34.5	53.7	-5.21	53.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.5	-222	-199	-373	-44.3
Tiền đầu kỳ	206	414	394	306	190
Lưu chuyển tiền thuần	208	-20.2	-88.0	-115	71.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	414	394	306	190	262

(Nguồn: fireant.vn)